



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Xây dựng số 1

Ngày 30/09/2025	12,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-9.8%	20.0%	25.0%

DT thuần Q3/25
60.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▼124 -67.1%
YoY: ▼24.4 -28.7%

LN thuần Q3/25
1.61
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.83 -34.1%
YoY: ▼0.26 -14.0%

LN sau thuế Q3/25
1.00
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.74 -42.8%
YoY: ▼0.10 -9.5%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
5.2%
YoY: +/-▲ 2.5%

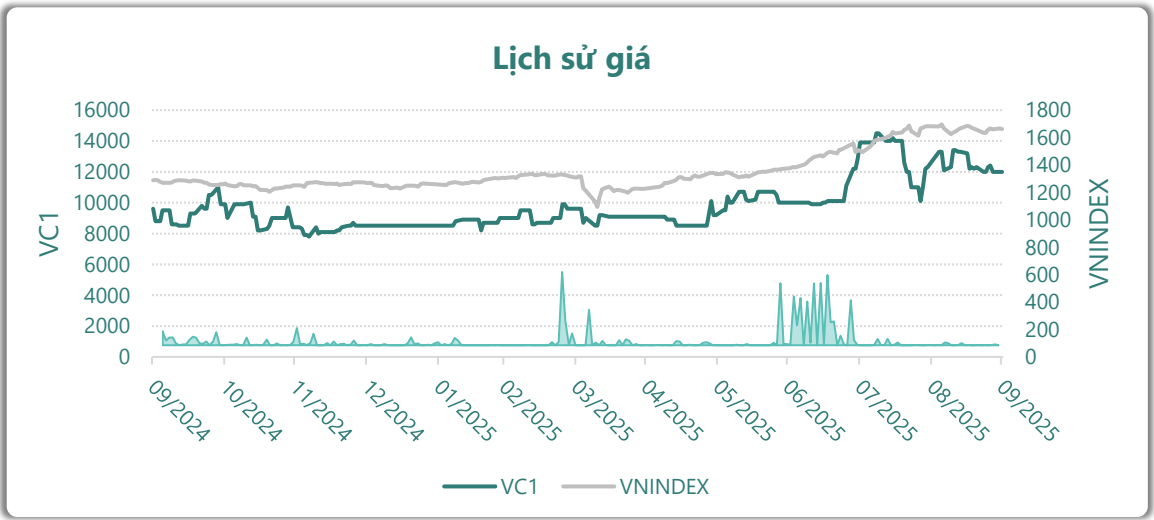
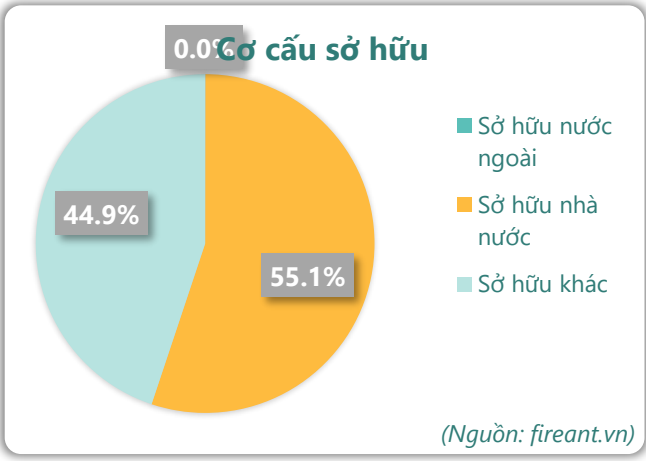
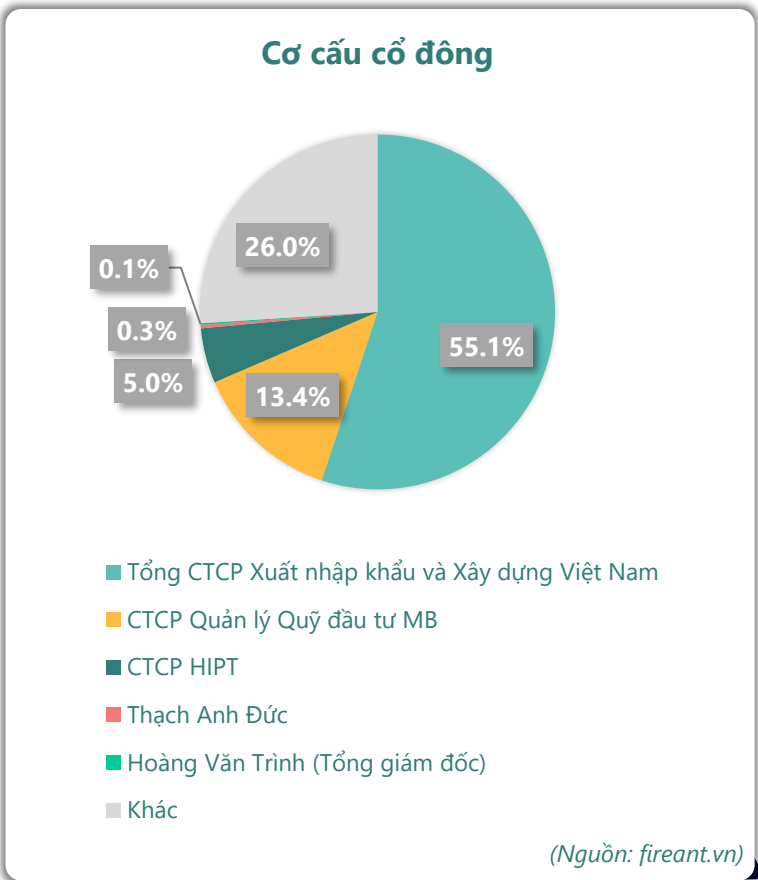
ROE (TTM) Q3/25
1.4%
YoY: +/-▼ 0.0%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	7,800 - 14,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	144
Số lượng CPLH (CP)	12,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,490
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.87
EPS	295
P/E	40.7

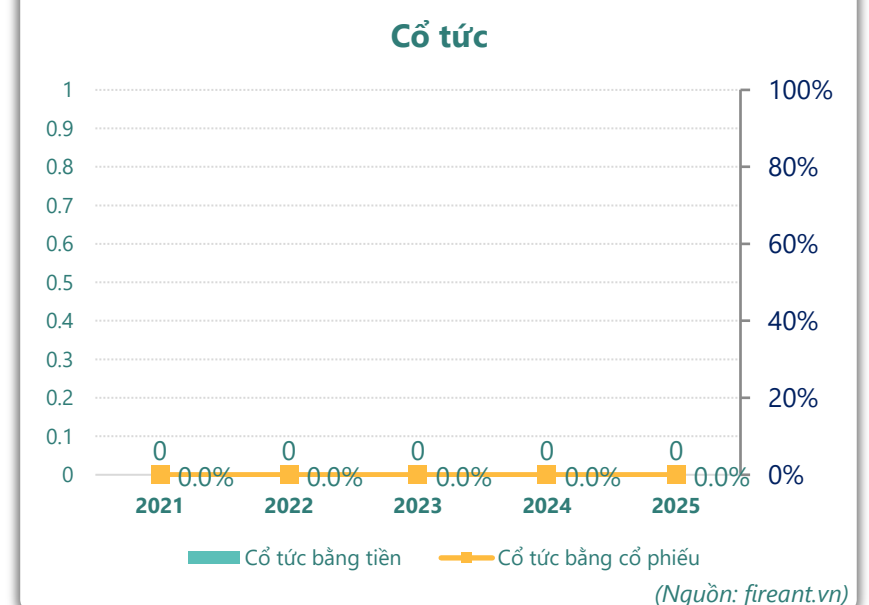
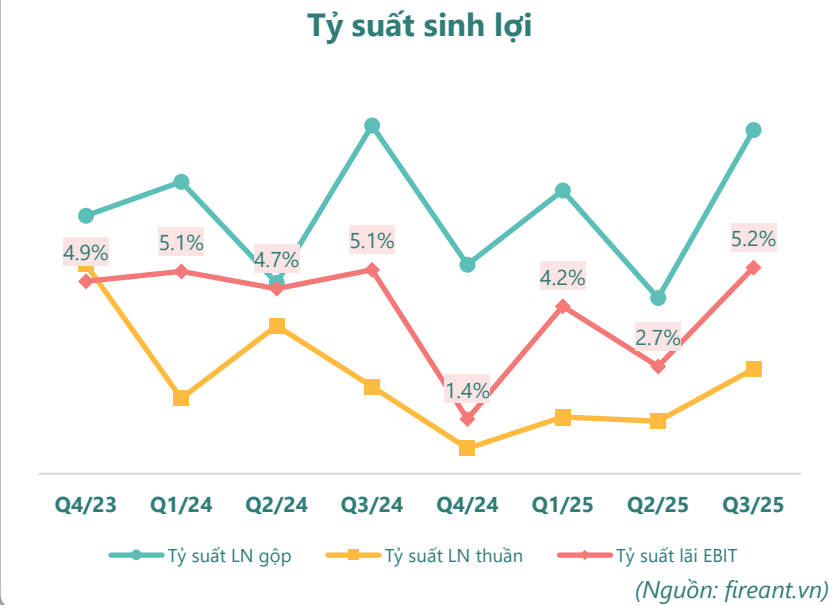
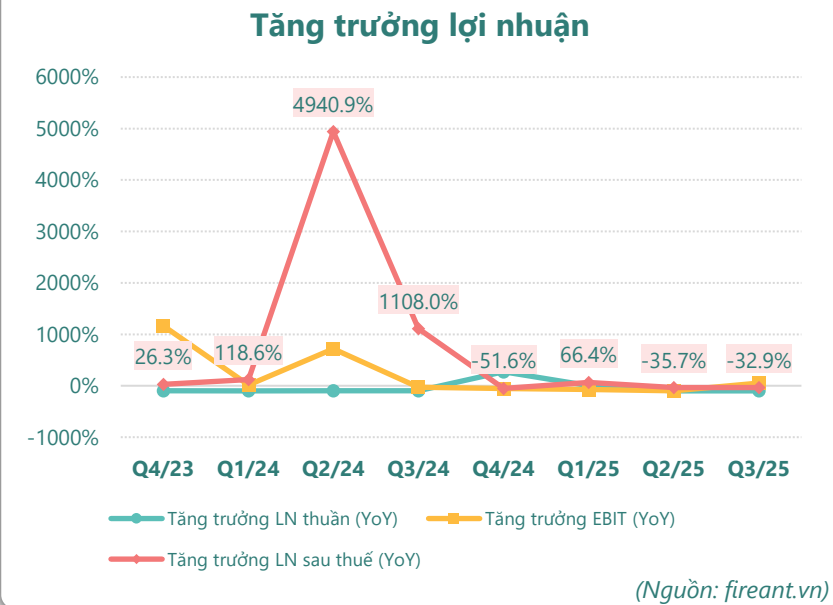
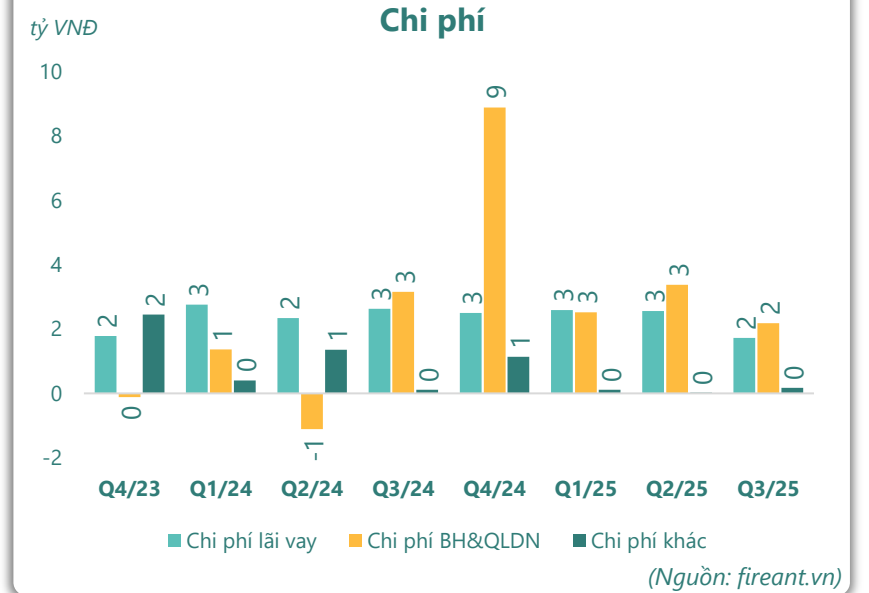
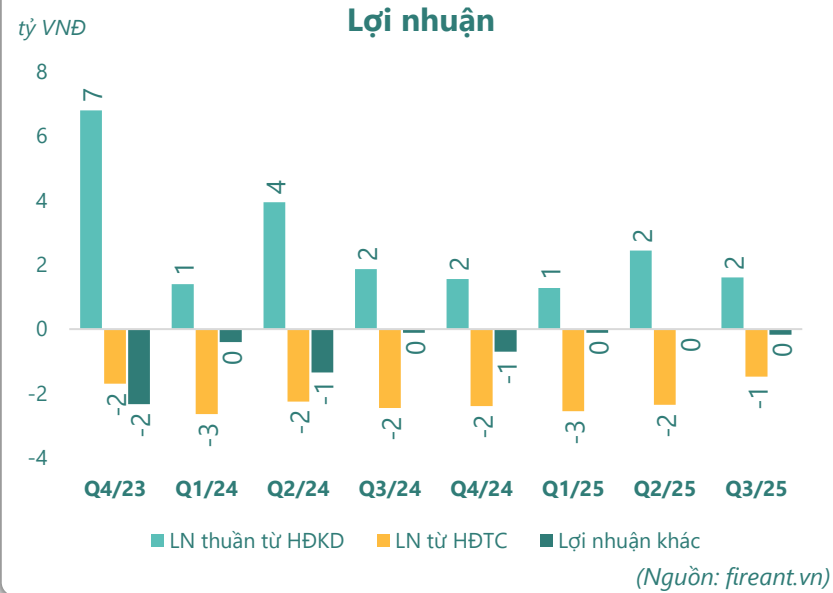
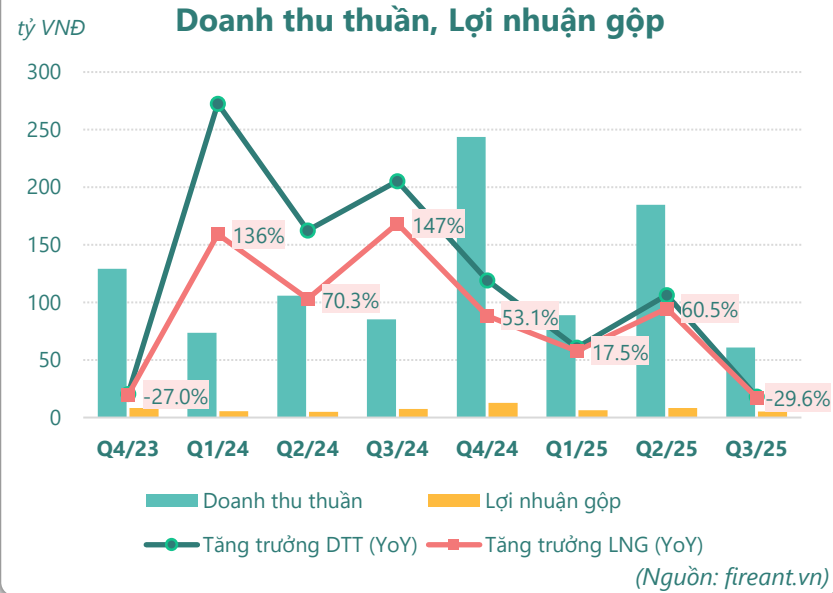
DT thuần 9T 2025
334
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 69.0 26.3%

LN thuần 9T 2025
5.33
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.89 -26.2%

LN sau thuế 9T 2025
3.37
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.05 1.3%



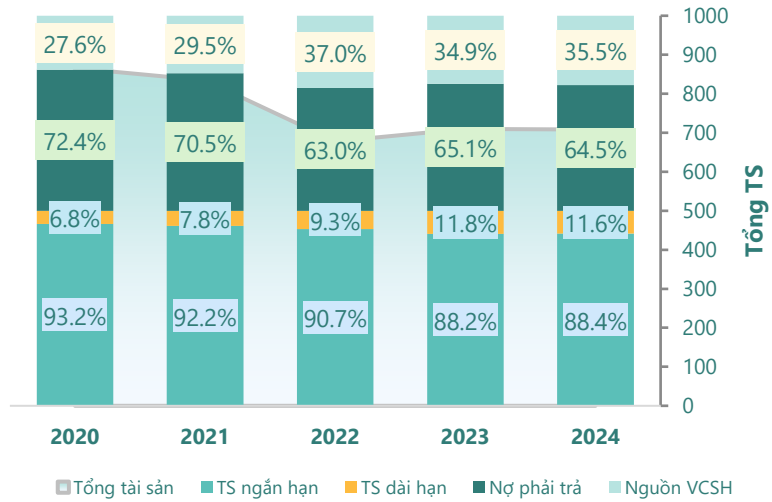
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

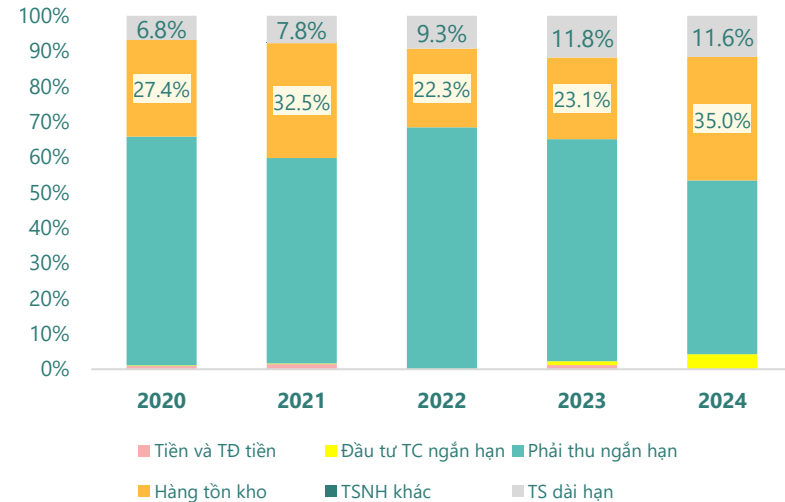
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

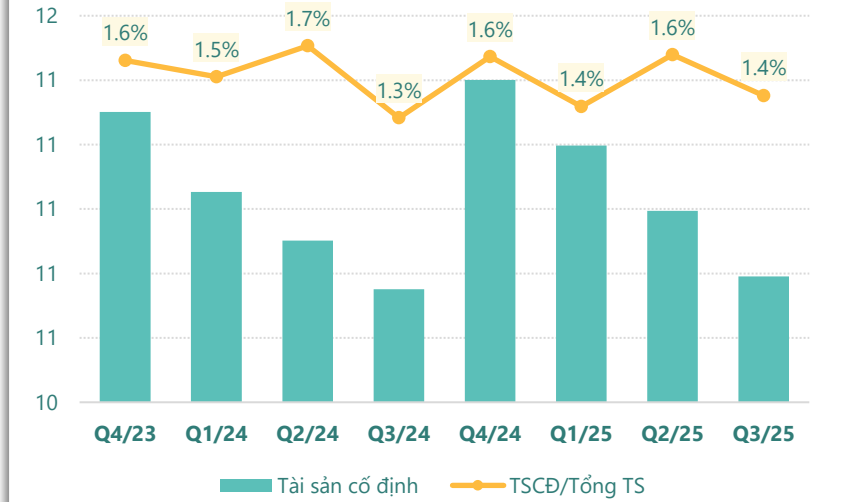
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

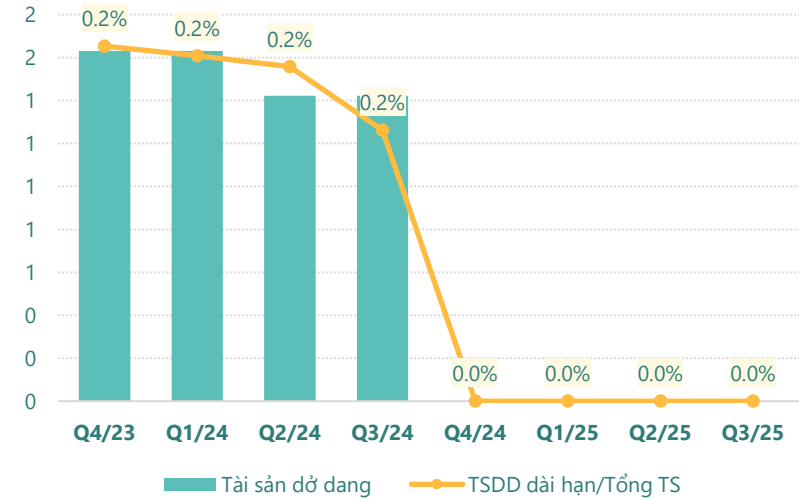
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

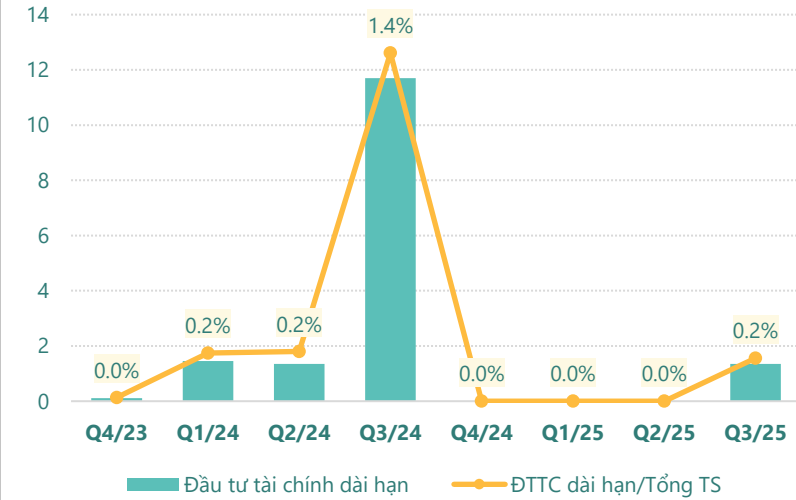
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

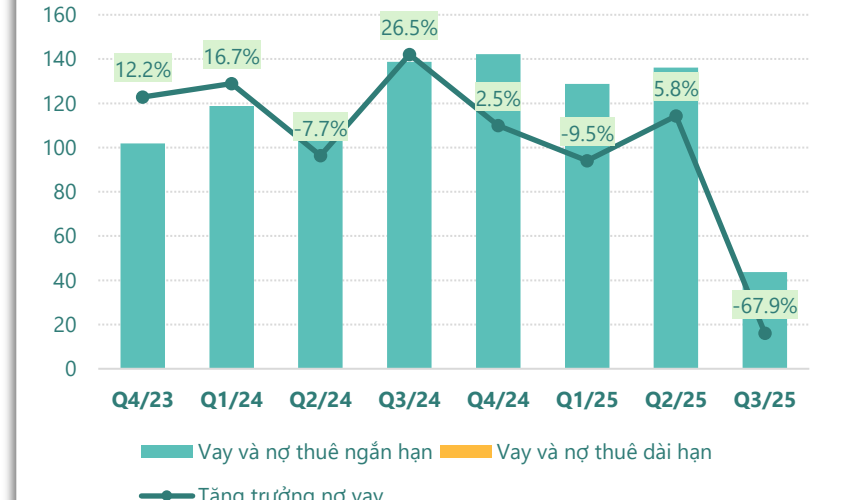
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

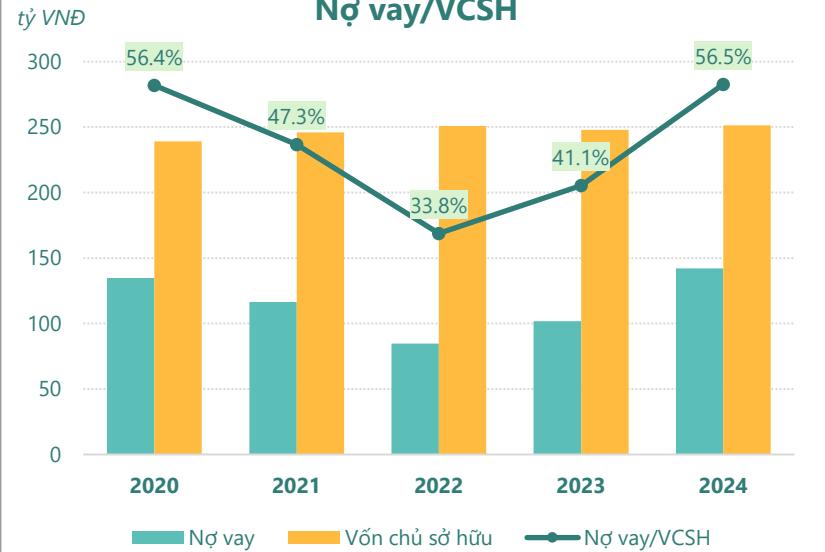
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

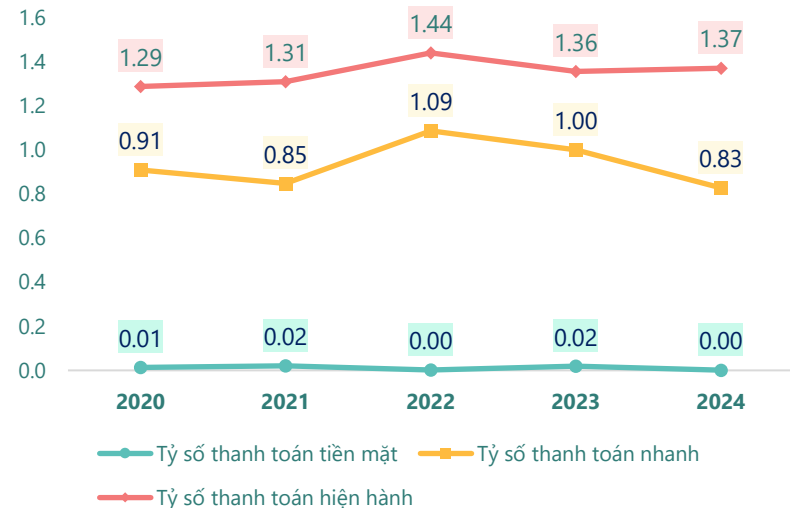
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



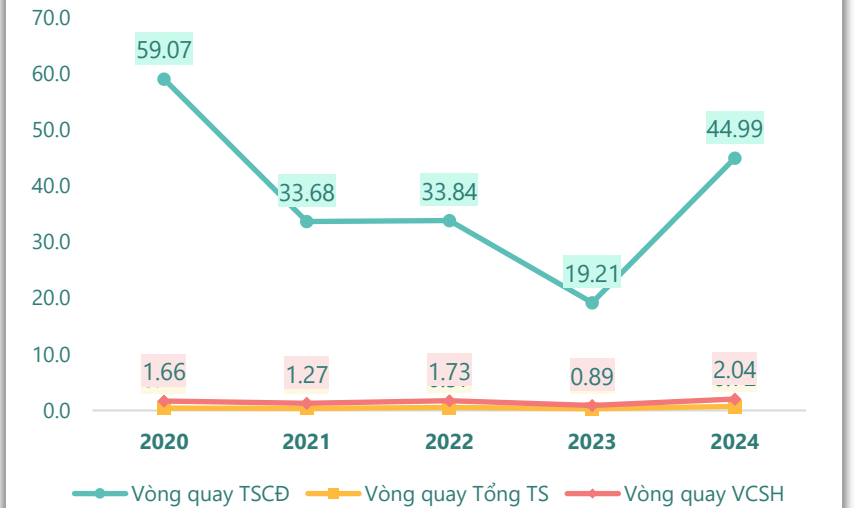
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



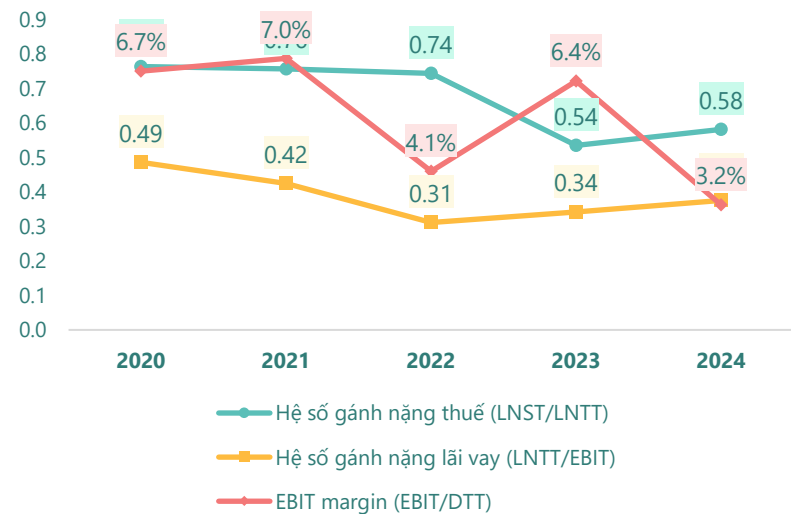
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



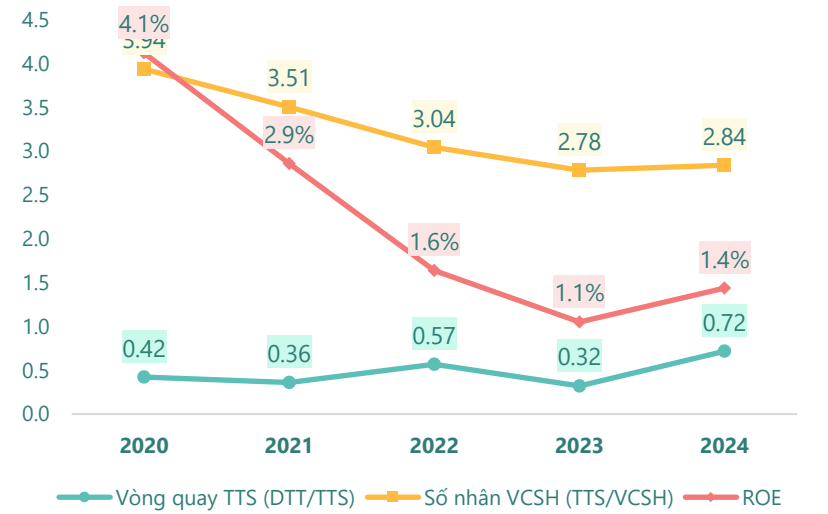
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



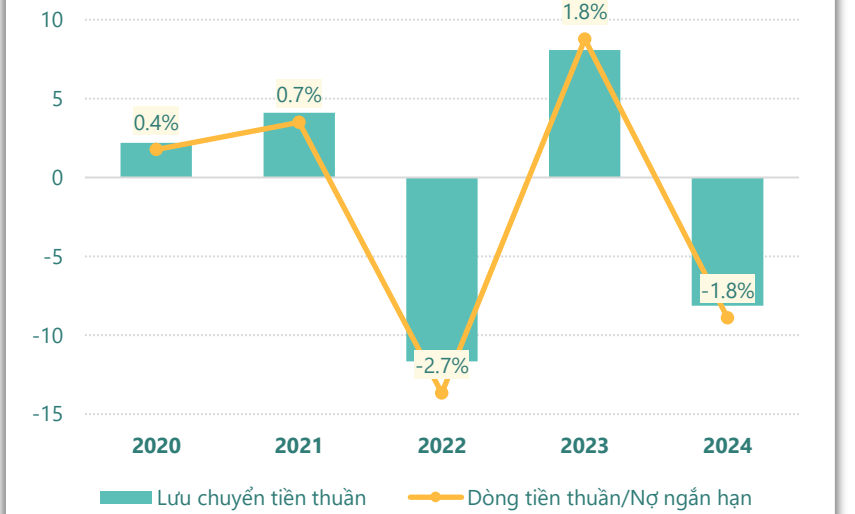
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	60.8	85.2	-28.7%	334	265	26.3%
Giá vốn hàng bán	55.5	77.8	-28.6%	315	247	27.5%
Lợi nhuận gộp	5.27	7.48	-29.5%	19.8	18.0	10.1%
Doanh thu HĐTC	0.25	0.18	37.8%	0.49	0.48	2.1%
Chi phí TC	1.73	2.63	-34.3%	6.89	7.84	-12.1%
Chi phí lãi vay	1.73	2.63	-34.3%	6.89	7.73	-10.9%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.02	-100%	0	0.02	-100%
Chi phí QLDN	2.18	3.14	-30.5%	8.08	3.40	138%
LN thuần từ HĐKD	1.61	1.87	-14.0%	5.33	7.22	-26.2%
Lợi nhuận khác	-0.18	-0.12	-46.3%	-0.31	-1.87	83.5%
LN trước thuế	1.43	1.75	-18.2%	5.02	5.35	-6.2%
Lợi nhuận sau thuế	1.00	1.10	-9.5%	3.37	3.32	1.3%
LNST của CĐ cty mẹ	1.00	1.10	-9.5%	3.37	3.32	1.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.3	-12.9	-10.0	3.39	3.26	113
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.56	-11.7	-0.28	11.9	-3.55	-8.16
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.18	29.1	3.43	-13.5	7.37	-92.4
Tiền đầu kỳ	1.15	2.76	7.29	0.43	2.20	9.27
Lưu chuyển tiền thuần	1.61	4.53	-6.86	1.77	7.07	12.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	2.76	7.29	0.43	2.20	9.27	22.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	755	708	6.6%
Tài sản ngắn hạn	676	626	8.0%
Tiền và tương đương tiền	22.0	0.43	5051%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	29.0	29.9	-3.0%
Phải thu ngắn hạn	426	348	22.7%
Hàng tồn kho	198	248	-20.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	79.5	82.4	-3.6%
Phải thu dài hạn	0.05	0.05	0.0%
Tài sản cố định	10.8	11.4	-5.3%
Bất động sản đầu tư	67.0	68.4	-2.1%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	1.35	0	
Tài sản dài hạn khác	0.33	2.55	-87.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	501	457	9.6%
Nợ ngắn hạn	500	457	9.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	43.7	142	-69.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	155	176	-11.6%
Nợ dài hạn	0.76	0.16	361%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	255	251	1.3%
Vốn chủ sở hữu	255	251	1.3%
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

